

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS)

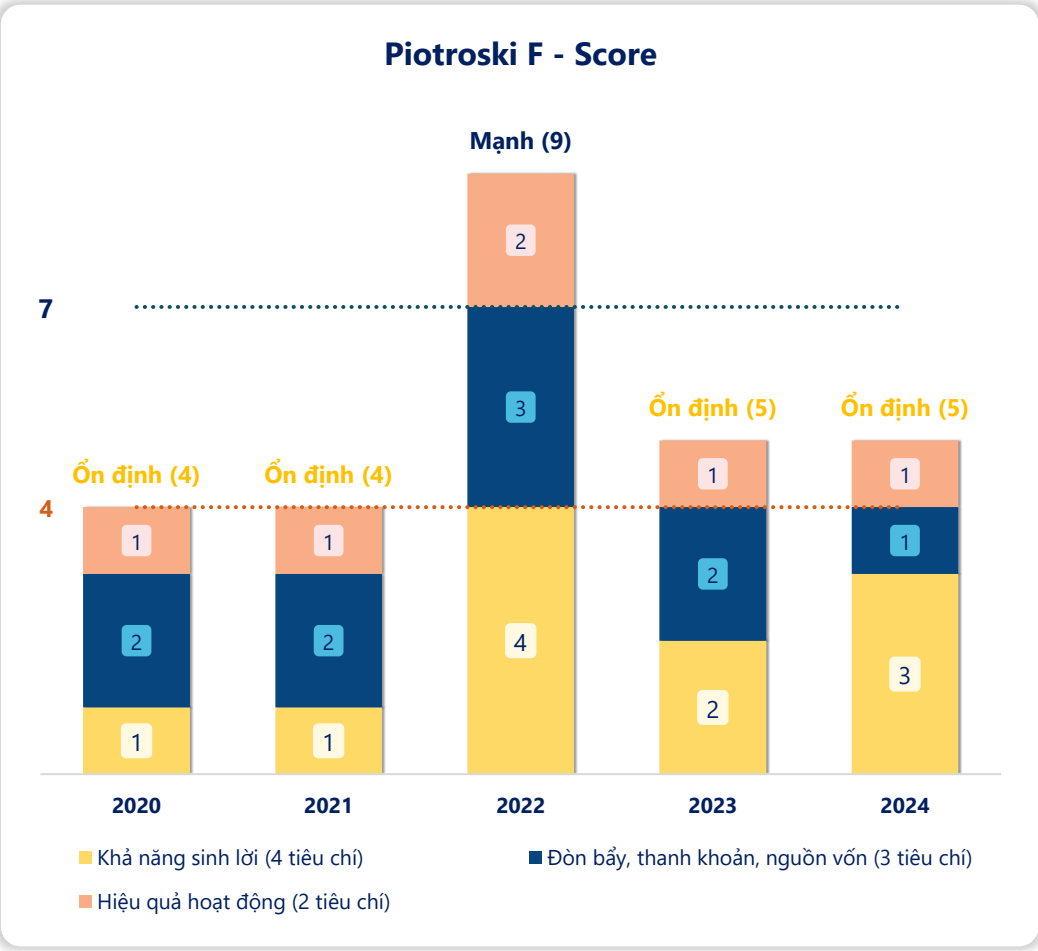
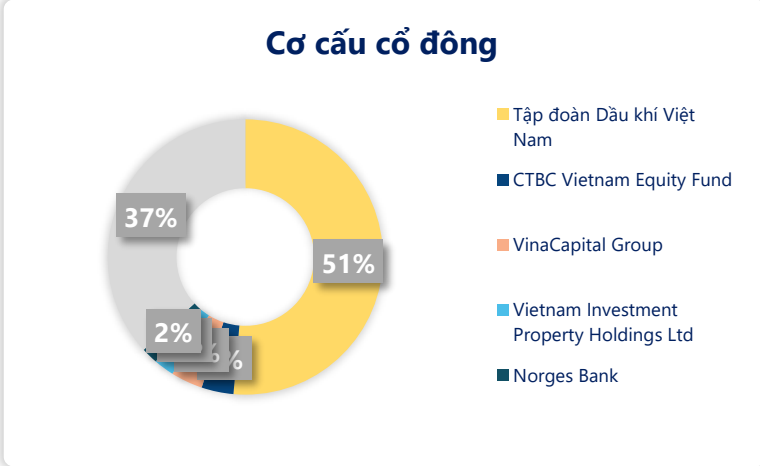
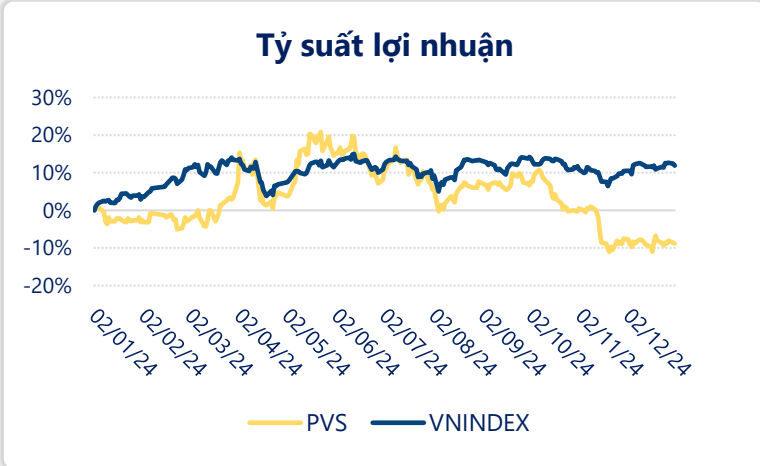
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-17.8%	-19.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
23,770	▲ 4,396	▲ 22.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,255	▲ 195	▲ 18.4%
tỷ VNĐ		

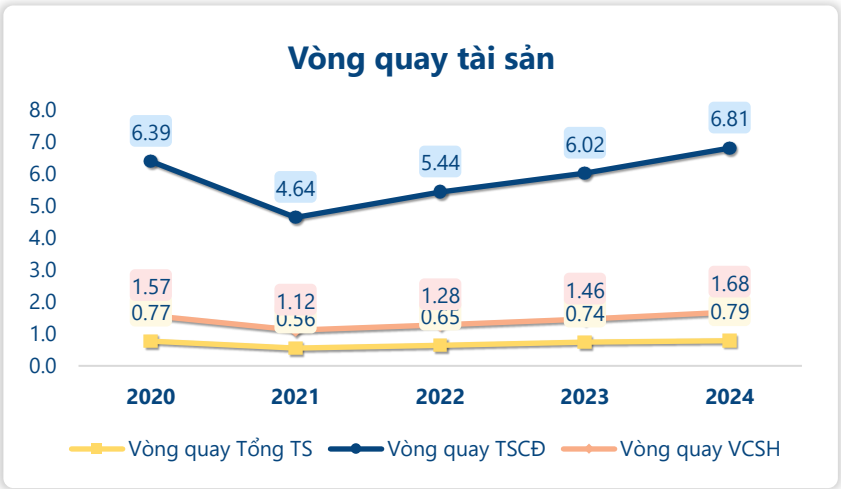
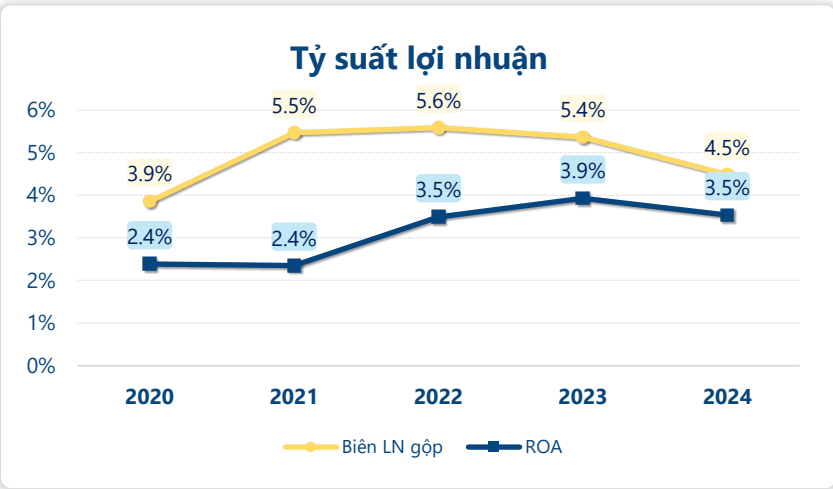
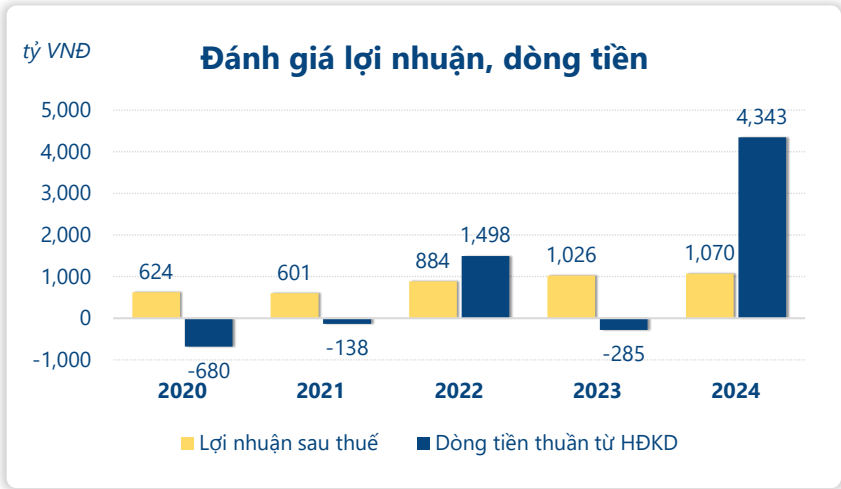


Năm 2024, F-Score của PVS đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

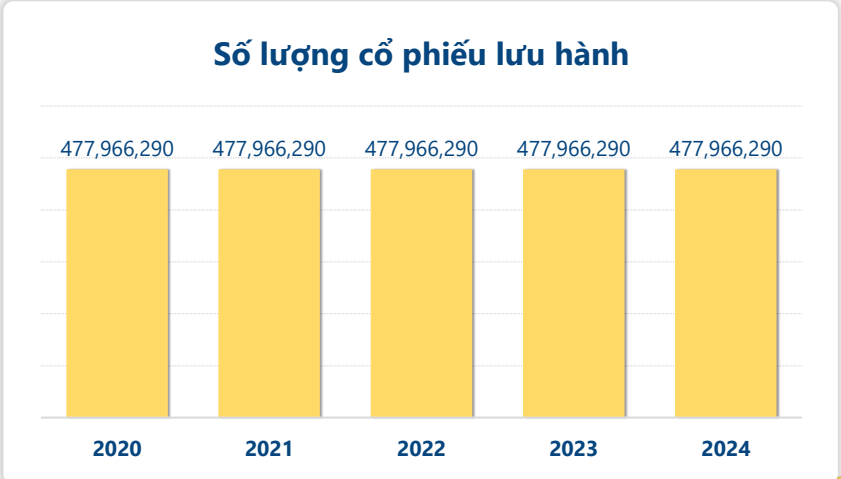
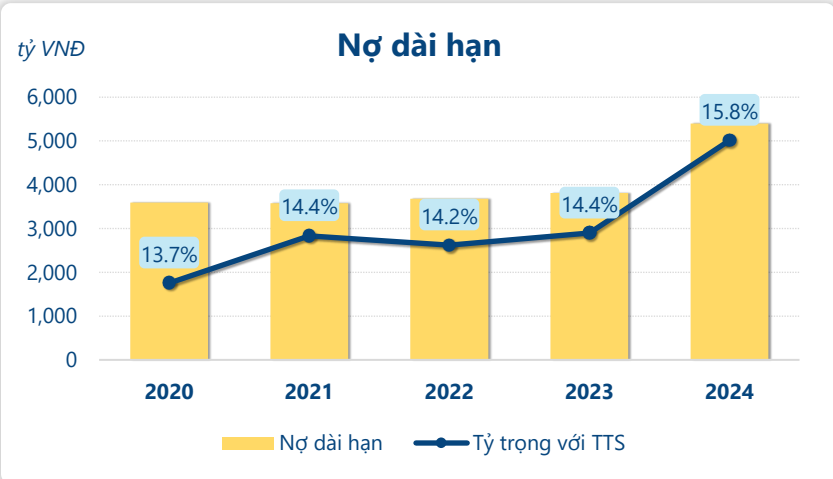
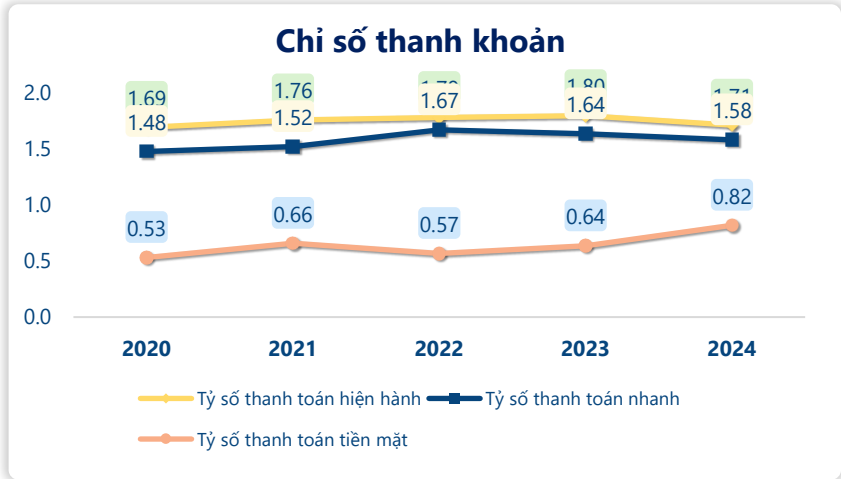
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	34,074	26,416	29.0%
Tài sản ngắn hạn	23,880	16,290	46.6%
Tiền và tương đương tiền	11,422	5,757	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,886	4,329	-10.2%
Phải thu ngắn hạn	6,148	4,185	46.9%
Hàng tồn kho	1,924	1,470	30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	501	548	-8.6%
Tài sản dài hạn	10,193	10,126	0.7%
Phải thu dài hạn	93.7	123	-23.6%
Tài sản cố định	3,588	3,391	5.8%
Bất động sản đầu tư	160	164	-2.9%
Tài sản dở dang	430	373	15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,722	4,945	-4.5%
Tài sản dài hạn khác	1,201	1,130	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,184	12,872	49.0%
Nợ ngắn hạn	13,666	9,060	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	869	1,176	-26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,655	3,513	32.5%
Nợ dài hạn	5,517	3,812	44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	790	564	40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,890	13,544	9.9%
Vốn chủ sở hữu	14,890	13,544	9.9%
Vốn điều lệ	4,780	4,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	20,180	14,198	16,373	19,374	23,770
Giá vốn hàng bán	19,402	13,423	15,458	18,335	22,705
Lợi nhuận gộp	778	776	915	1,039	1,065
Doanh thu HĐTC	400	278	489	790	569
Chi phí TC	143	94.4	163	216	217
Chi phí lãi vay	55.8	45.6	50.6	73.0	64.0
LN trong công ty LKLD	191	507	657	651	864
Chi phí bán hàng	119	89.4	79.3	85.4	95.2
Chi phí QLDN	798	712	828	967	1,235
LN thuần từ HĐKD	310	664	991	1,211	950
Lợi nhuận khác	715	214	183	66.0	603
LN trước thuế	1,025	878	1,174	1,277	1,553
Lợi nhuận sau thuế	710	677	944	1,060	1,255
LNST của CĐ cty mẹ	624	601	884	1,026	1,070

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-680	-138	1,498	-285	4,343
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-398	1,162	-1,727	818	1,062
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-673	-509	-321	-32.2	198
Tiền đầu kỳ	6,949	5,212	5,747	5,219	5,757
Lưu chuyển tiền thuần	-1,750	515	-551	501	5,603
Ảnh hưởng tỷ giá	13.3	19.9	23.1	36.9	61.8
Tiền cuối kỳ	5,212	5,747	5,219	5,757	11,422